

----///----

=====

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K57

Học kì 2- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Tự nhiên Việt Nam 1*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
2	002	7.5	Nguyễn Thị Vân Anh	002	
3	003	9	Phan Thị Anh	003	
4	004	8	Nguyễn Thị Bích	004	
5	005	5	Nguyễn Ngọc Chiến	005	
6	006	8.5	Hoàng Văn Cường	006	
7	007	5	Mai Hoàng Duyên	007	
8	008	6.5	Phạm Hồng Đoàn	008	
9	009	9	Nguyễn Thị Giang	009	
10	010	7	Trương Thị Hà	010	
11	011	8	Nguyễn Thị Hạnh	011	
12	012	9.5	Trần Thị Hồng Hạnh	012	
13	013	8	Đinh Thị Hằng	013	
14	014	8	Mai Thị Hằng	014	
15	015	8	Nguyễn Thị Hằng	015	
16	016	9.5	Nguyễn Thị Hằng	016	
17	017	9	Tạ Thị Thu Hằng	017	
18	018	8	Trần Thị Hằng	018	
20	020	9.5	Đào Thị Thuý Hoa	020	
21	021	6	Nguyễn Thị Hải Hoa	021	
22	022	5.5	Lương Thị Hoà	022	
23	023	8	Đỗ Thị Thu Hoài	023	
24	024	8.5	Nguyễn Thị Hồng	024	
25	025	7	Phan Thị Hồng	025	
26	026	7	Vũ Thị Hồng	026	
27	027	8	Mai Thị Huệ	027	
28	028	8	Trần Thị Huyền	028	
29	029	6.5	Mai Thị Hương	029	
30	030	7	Phạm Thị Hương	030	
31	031	6.5	Phan Thị Thanh Hương	031	
32	032	8.5	Lê Thị Lam	032	
33	033	8	Trương Thị Lan	033	
34	034	9	Nguyễn Thị Linh	034	
35	035	9.5	Nguyễn Thị Thuý Linh	035	
36	036	9	Đặng Thị Loan	036	
37	037	8	Vũ Khánh Ly	037	
38	038	8.5	Hà Thị Lý	038	
39	039	7	Bùi Thị Hoa Mận	039	
40	040	7.5	Hà Thị Nam	040	
41	041	8	Nguyễn Thị Nga	041	
42	042	8	Nguyễn Thị Ngoan	042	
43	043	8	Nguyễn Thị Nhàn	043	
44	044	7.5	Vũ Thị Nhuận	044	
45	045	9	Lê Thị Nhuận	045	
46	046	7	Bùi Thị Nhung	046	
47	047	8	Đỗ Tuyết Nhung	047	

STT	Số phách	Điểm bảng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
49	049	5	Đào Thị Kiều Oanh	049	
50	050	8	Nguyễn Thị Oanh	050	
51	051	6.5	Trần Thị Oanh	051	
52	052	7	Nguyễn Thu Phương	052	
53	053	7	Bùi Bích Phương	053	
54	054	9	Nguyễn Thị Phương	054	
55	055	8.5	Nông Thị Phương	055	
56	056	8	Nguyễn Thị Quế	056	
57	057	7.5	Hoàng Thị San	057	
58	058	8.5	Vũ Thị Sen	058	
59	059	8.5	Nguyễn Thị Thanh Tâm	059	
60	060	7	Ngô Văn Thành	060	
61	061	9	Đình Thị Thảo	061	
62	062	9.5	Hồ Thanh Thảo	062	
63	063	8	Nguyễn Thị Thảo	063	
64	064	8	Phạm Thị Phương Thảo	064	
65	065	8.5	Phùng Thị Thanh Thảo	065	
66	066	9	Chu Thị Thắm	066	
67	067	8	Đỗ Thị Thắm	067	
68	068	9	Phạm Thị Thêm	068	
69	069	9.5	Đình Thị Thiết	069	
70	070	7	Lưu Thị Thìn	070	
72	072	9	Bùi Thị Hồng Thơ	072	
73	073	7	Phan Thị Anh Thơ	073	
74	074	8	Hoàng Thị Thơm	074	
75	075	7	Lê Thị Thu	075	
76	076	9.5	Nguyễn Thị Thu	076	
77	077	7	Nguyễn Thị Thu	077	
78	078	7.5	Nguyễn Việt Minh Thu	078	
79	079	6.5	Hoàng Thị Thuận	079	
80	080	8.5	Nguyễn Thị Thuý	080	
81	081	9	Trần Chung Thuý	081	
82	082	8	Đỗ Thị Tình	082	
83	083	8	Bùi Thị Trang	083	
84	084	8	Ngô Quỳnh Trang	084	
85	085	9.5	Hoàng Thị Mai Trâm	085	
86	086	8.5	Nguyễn Thị Trinh	086	
87	087	9	Đoàn Thị Tuyết	087	
88	088	7	Nguyễn Thị Tươi	088	
89	089	9	Nguyễn Thị Kim Vân	089	
90	090	8.5	Nguyễn Thị Thu Vân	090	
91	091	8.5	Nguyễn Thị Vân	091	
92	092	7.5	Hà Thị Kim Vui	092	
93	093	6	Nguyễn Thị Xuyên	093	
94	094	9	Hoàng Thị Lan Anh	094	
95	095	8.5	Nguyễn Ngọc Anh	095	
96	096	7	Nguyễn Thị Lan Anh	096	
97	097	6	Trần Thị Lan Anh	097	
98	098	6.5	Nguyễn Văn Bản	098	
99	099	8	Phùng Thị Kim Chi	099	
100	100	4	Hoàng Thị Thùy Dung	100	
101	101	6.5	Trần Lệ Dung	101	
102	102	8	Nguyễn Thị Duyên	102	
103	103	7	Nguyễn Thế Dũng	103	

STT	Số phách	Điểm bảng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
104	104	7.5	Nguyễn Anh Được	104	
105	105	6	Hoàng Việt Đức	105	
106	106	5.5	Dương Văn Giang	106	
107	107	3	Chữ Thị Hà	107	
108	108	7	Đoàn Thị Thu Hà	108	
109	109	8	Nguyễn Thị Thu Hà	109	
110	110	6.5	Nguyễn Thị Việt Hà	110	
111	111	8.5	Nguyễn Thị Hải	111	
112	112	7	Hà Thu Hào	112	
113	113	6	Bùi Thị Bích Hằng	113	
114	114	5.5	Đặng Trung Hiếu	114	
115	115	5	Ngô Thị Hoa	115	
116	116	6	Nguyễn Thúy Hoa	116	
117	117	6.5	Phạm Thu Hoài	117	
118	118	5	Nông Văn Hoàn	118	
119	119	8.5	Hà Thị Hồng	119	
120	120	6	Phùng Thị Minh Huệ	120	
121	121	7	Bùi Thị Thanh Huyền	121	
122	122	7	Đinh Thị Huyền	122	
123	123	9	Đỗ Thị Thanh Huyền	123	
124	124	8	Lương Thanh Huyền	124	
125	125	7.5	Nguyễn Thị Thương Huyền	125	
126	126	6.5	Vương Thị Thu Huyền	126	
127	127	5	Nguyễn Quang Huy	127	
128	128	5.5	Nguyễn Mạnh Hùng	128	
130	130	6	Giang Diệu Hương	130	
131	131	5	Nông Thị Hồng Hương	131	
132	132	9	Vũ Thị Lan Hương	132	
133	133	7	Vũ Thị Thu Hương	133	
134	134	1	Hoàng Thu Hường	134	
135	135	6	Nguyễn Thị Hương	135	
136	136	7	Lâm Thị Thúy Kiều	136	
137	137	9	Trịnh Thùy Linh	137	
138	138	6.5	Trần Thị Ly	138	
139	139	7.5	Nguyễn Thị Mai	139	
140	140	6	Nguyễn Tuyết Mai	140	
141	141	6	Bùi Thị Ngọc	141	
142	142	9.5	Đặng Thị Hồng Nhung	142	
143	143	8	Lê Thị Hồng Nhung	143	
144	144	7.5	Phạm Thị Nhung	144	
145	145	9	Khuất Thị Xuân Oanh	145	
146	146	8	Đinh Thị Thu Phương	146	
147	147	7	Lê Diệu Phương	147	
148	148	0	Lý Lan Phương	148	
149	149	5	Mai Thị Phương Quyên	149	
150	150	5.5	Nguyễn Thị Tố Quyên	150	
151	151	2	Bế Đức Tài	151	
152	152	3.5	Lương Ngọc Tân	152	
153	153	6	Bùi Phương Thảo	153	
154	154	6	Nguyễn Thị Phương Thảo	154	
155	155	1	Nguyễn Thu Thảo	155	
156	156	4.5	Hoàng Văn Thạch	156	
157	157	5	Ma Thị Thoa	157	
158	158	6	Tạ Thị Thoa	158	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Họ và tên	SBD	Ghi chú
159	159	6.5	Ngô Hồng Thơ	159	
160	160	5	Phạm Thị Hồng Thúy	160	
161	161	4.5	Nguyễn Thị Bích Thủy	161	
162	162	4	Nguyễn Thị Thu Thủy	162	
163	163	8	Hứa Thị Thương	163	
164	164	7	Hạ Thị Toàn	164	
165	165	7	Ngô Thị Quỳnh Trang	165	
166	166	4	Nguyễn Thị Huyền Trang	166	
167	167	7.5	Nguyễn Thị Huyền Trang	167	
168	168	7.5	Nguyễn Thị Thu Trang	168	
169	169	5	Nguyễn Thu Trang	169	
170	170	6	Vũ Thị Huyền Trang	170	
171	171	6.5	Trần Xuân Tuấn	171	
173	173	6.5	Ngô Thị Vân	173	
174	174	7	Nguyễn Thị Thu Vân	174	
175	175	7	Nguyễn Thị Vân	175	
176	176	7.5	Trần Thị Ái Vân	176	
195	1	8.5	Nguyễn Thanh Tùng	K56	

Cán bộ chấm thi 1

Ban chủ nhiệm khoa duyệt